**Các cách trong tiếng Nga**

Trong tiếng Nga, có 6 cách (падежи), mỗi cách có chức năng ngữ pháp riêng và được sử dụng để thể hiện mối quan hệ giữa các từ trong câu.

**1. Именительный падеж (cách 1)**

Câu hỏi: Кто? (Ai?) Что? (Cái gì?)

Chức năng:

Chủ ngữ của câu (người hoặc vật thực hiện hành động).

Định nghĩa hoặc mô tả chủ ngữ.

Ví dụ:

*Мама* читает книгу (Mẹ đọc sách) - "Мама" là chủ ngữ.

*Я* иду в школу (Tôi đi đến trường) – “Tôi” là chủ ngữ.

**2. Родительный падеж (cách 2)**

Câu hỏi: Кого? (Ai?) Чего? (Cái gì?)

Chức năng:

1) Sở hữu (của ai/cái gì).

У *брата* есть тетрадь (Anh trai có quyển vở)

2) Thiếu vắng (không có ai/cái gì).

У меня нет *времени* (Tôi không có thời gian)

3) Đối tượng hành động

Чтение *книги* (Đọc sách)

Слушание *лекции* (Nghe bài giảng)

4) Lý do (sau giới từ “c”)

Мальчик заплакал с *горя* (cậu bé khóc vì đau buồn)

5) Quan hệ không gian/thời gian

Девочка взяла книгу со *стола* (cô bé lấy quyển sách từ bàn)

Я занимаюсь учебой с *утра* (tôi học bài từ buổi sáng)

6) Cơ sở của hành động

С *разрешения*/с *позволения* (được sự cho phép)

С *одобрения* (được sự đồng tình)

7) Đối tượng của một số giới từ (без, вне, возле, впереди, вроде, вокруг, в продолжение, вследствие, в течение, до, для, из, из-за, из-под, кроме, от, около, после, ради, с, у)

**3. Дательный падеж (cách 3)**

Câu hỏi: Кому? (Cho ai?) Чему? (Cho cái gì?)

Chức năng:

1) Đối tượng của hành động

Я дарю цветы *маме* (Tôi tặng hoa cho mẹ)

Подойти к *доске* (Đi đến bảng)

Путь к *победе* (Con đường tới chiến thắng)

Он придет к *трем часам* (Anh ấy sẽ tới vào lúc 3 giờ)

К *вечеру* я закончу задание (Đến tối tôi sẽ làm xong việc)

2) Lý do (sau giới từ “по”)

Я пропустила урок по *болезни* (tôi đã bỏ buổi học vì bị bệnh)

3) Đối tượng của một số giới từ (к, по, благодаря, вопреки, вслед, навстречу, наперекор, подобно, по направлению к, согласно, соответственно, соразмерно)

**4. Винительный падеж (cách 4)**

Câu hỏi: Кого́? (Ai?) Что? (Cái gì?) (Giống câu hỏi của Cách 1, nhưng chức năng khác)

Chức năng:

1) Đối tượng trực tiếp của hành động (người hoặc vật chịu tác động trực tiếp của hành động).

Я читаю *книгу* (Tôi đọc sách)

2) Chỉ không gian

Мама идёт в *магазин* (mẹ đi đến cửa hàng)

3) Thời gian

Я буду там целую *неделю* (Tôi sẽ ở đó cả tuần)

Я позвоню через *два часа* (Tôi sẽ gọi sau hai tiếng nữa)

4) Đối tượng của một số giới từ (в, на, за, про, под, через, сквозь)

**5. Творительный падеж (cách 5)**

Câu hỏi: Кем? (Bằng ai?) Чем? (Bằng cái gì?)

Chức năng:

1) Công cụ hoặc phương tiện thực hiện hành động.

Я пишу *ручкой* (Tôi viết bằng bút)

2) Cùng có mặt/cùng hành động (sau giới từ “c”)

После экзамена я долго разговаривал с *преподавателем* (sau buổi thi tôi nói chuyện rất lâu với giảng viên)

Дом с *садом* (Nhà với vườn)

3) Địa điểm (sau giới từ “за”, “перед”,“между”, “под”, “над”, “между”)

Фруктовый сад находится за *домом*

4) Khi chúc mừng

С Новым годом! (chúc mừng năm mới)

5) Thời gian

Летом я встаю в восемь утра (Mùa hè tôi dậy vào 8 giờ sáng)

6) Đối tượng của một số giới từ (за, между, меж, над, под, перед, в связи с, с)

**6. Предложный падеж (cách 6)**

Câu hỏi: О ком? (Về ai?) О чём? (Về cái gì?) Где? (Ở đâu?) Когда? (Khi nào?)

Chức năng:

1) Chỉ địa điểm, thời gian, đối tượng suy nghĩ hoặc nói chuyện.

Я думаю о *маме* (Tôi nghĩ về mẹ)

Я живу в *Москве* (Tôi sống ở Moscow)

Я учусь в *университете* (Tôi học ở trường đại học)

2) Trạng thái tinh thần

Я в *печали* (tôi đang buồn)

3) Đối tượng của một số giới từ (в, на, о, об, при)